

Số:131 /TTr-UBND

Hoàn Lão, ngày 25 tháng 7 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách  
xã Hoàn Lão năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình, khóa XVIII, kỳ họp thứ 22 về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Căn cứ Công văn số 194/STC-NS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Tài Chính Quảng Trị về triển khai công tác kế toán tại đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, định hướng phân công nhiệm vụ giữa các phòng chuyên môn của UBND cấp xã về lĩnh vực tài chính ngân sách;

Căn cứ Công văn số 70/SNV-XDCQ ngày 9 tháng 7 năm 2025 của Sở nội vụ Quảng Trị về giải đáp, hướng dẫn một số khó khăn, vướng mắc của UBND cấp xã khi triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND xã Tây Trạch về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Tây Trạch năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND xã Hòa Trạch về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của HĐND xã Trung Trạch về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND xã Đại Trạch về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 24/12/2024 của HĐND Thị trấn Hoàn Lão về dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách Nhà nước thị trấn Hoàn Lão năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Hoàn Lão năm 2025 như sau: *(Chi tiết thu, chi ngân sách nhà nước xã Hoàn Lão năm 2025 có các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, kèm theo).*

### **I. Tổng thu NSNN năm 2025: 521.887 triệu đồng**

Trong đó, Ngân sách địa phương hưởng năm 2025: 450.646 triệu đồng.

Bao gồm:

- **Thu ngân sách trên địa bàn: 124.133 triệu đồng, trong đó**  
*Ngân sách địa phương hưởng: 52.892 triệu đồng*
- **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 397.707 triệu đồng, gồm:**
  - + Thu cân đối: 396.097 triệu đồng
  - + Thu bổ sung có mục tiêu: 1.610 triệu đồng
- **Thu điều tiết từ các khoản thu do Tỉnh quản lý: 47 triệu đồng**
- **Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: triệu đồng.**

### **II. Tổng chi NSNN năm 2025: 450.646 triệu đồng**

- **Chi đầu tư phát triển: 44.173 triệu đồng, cụ thể:**

+ Từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 34.813 triệu đồng.

+ Từ nguồn đóng góp: 7.750 triệu đồng.

+ Từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.610 triệu đồng.

- **Chi thường xuyên: 397.997 triệu đồng**

*Trong đó:*

+ Số đã chi 06 tháng của đơn vị huyện trước sáp nhập chuyển về: 157.076 triệu đồng.

+ Số đã chi 06 tháng tại các xã trước sáp nhập: 21.673 triệu đồng.

+ Số còn lại phân bổ giao dự toán chi tiết: 219.248 triệu đồng.

- **Chi dự phòng ngân sách: 8.476 triệu đồng.**

*Trong đó:*

+ Số đã chi: 3.956 triệu đồng.

+ Số còn lại chưa phân bổ: 4.520 triệu đồng.

### **III. Nguyên tắc xây dựng dự toán**

#### **1. Xác định đơn vị giao dự toán**

Thực hiện hướng dẫn tại Công văn số 194/STC-NS ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị v/v triển khai công tác kế toán tại đơn vị hành chính cấp

xã khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, định hướng phân công nhiệm vụ giữa các phòng chuyên môn của UBND cấp xã về lĩnh vực tài chính ngân sách.

Đơn vị dự toán xã Hoàn Lão được xác định nhằm đảm bảo kinh phí phục vụ hoạt động của đảng bộ xã; quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, các cơ quan, đơn vị tại UBND xã là đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp xã (*đơn vị dự toán ngân sách được UBND cấp xã giao dự toán*), gồm: Văn phòng Đảng uỷ xã, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hoá - Xã hội, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã.

## **2. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

Dự toán thu NSNN trên địa bàn xã Hoàn Lão năm 2025 được xác định trên cơ sở cộng dồn tương ứng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 của các xã trước khi sắp xếp đã giao dự toán (*thị trấn Hoàn Lão, xã Trung Trạch, xã Đại Trạch, xã Hoà Trạch, xã Tây Trạch*). Cơ bản năm 2025, các khoản thu trên địa bàn đều giao bằng với dự toán Tỉnh giao, riêng tiền cấp quyền sử dụng đất giao cao hơn dự toán tỉnh giao, thu đóng góp giao thêm.

## **3. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách**

### **3.1. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi**

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 26/06/2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình.

### **3.2. Phương án phân bổ dự toán chi**

#### **2.1 Phân bổ chi đầu tư phát triển**

Giao chi đầu tư phát triển năm 2025 xã Hoàn Lão trên cơ sở cộng dồn tương ứng chi đầu tư phát triển năm 2025 của các xã trước khi sắp xếp đã giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và một phần tỉnh giao bổ sung có mục tiêu đúng theo quy định tại Nghị định 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; và Công văn số 2443/STC-TH ngày 18/6/2025 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình v/v phương án chuyển tiếp các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công do cấp huyện quản lý, số tiền: 44.173 triệu đồng.

*Trong đó:*

- + Từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 34.813 triệu đồng.
- + Từ nguồn đóng góp: 7.750 triệu đồng.
- + Từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.610 triệu đồng.

## 2.2 Phân bổ chi thường xuyên

Xây dựng dự toán chi thường xuyên đảm bảo để xã Hoàn Lão hoạt động trong 06 tháng cuối năm 2025 trên nguyên tắc cộng gộp dự toán chi thường xuyên của các xã trước khi sắp xếp và phân dự toán huyện chuyển về được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể một số nội dung như sau:

- Xác định lại quỹ lương theo định mức biên chế được giao, số hiện có theo hệ số lương thực tế, số biên chế thiếu tính theo hệ số 2,34/01 biên chế (nếu có). Giao quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

- Định mức phân bổ chi hoạt động cho từng cán bộ công chức: thực hiện bình quân theo định mức 01 công chức huyện và xã trên số biên chế của xã Hoàn Lão, định mức bình quân là 8,55 triệu đồng (đã trừ 10% tiết kiệm 6 tháng cuối năm 2025).

- Xác định quỹ tiền thưởng hàng năm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP, nằm ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) của các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

- Giao kinh phí hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP: trước mắt để lại dự toán đúng bằng phần kinh phí tỉnh chuyển về, sẽ thực hiện cấp kinh phí khi hợp đồng lao động được ký kết.

- Đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, không thấp hơn mức dự toán UBND tỉnh giao, đồng thời phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. Giữ nguyên hiện trạng giao dự toán cho các đơn vị trường học theo phương án bàn giao của huyện cũ.

- Cơ chế tạo nguồn làm lương: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 06 tháng cuối năm 2025 (theo Quyết định số 2382/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/6/2025) và 70% phần tăng thu dự toán (*không tính tiền cấp quyền sử dụng đất*) năm 2025 xã giao tăng so với số tỉnh giao để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Điều chỉnh tăng giảm nhiệm vụ chi giữa các sự nghiệp nhằm đảm bảo với tình hình hoạt động cụ thể tại địa phương, đảm bảo bố trí các chế độ chính sách Trung ương và các khoản chi có mục tiêu không thấp hơn số tỉnh giao (*như: chính sách bảo hiểm y tế, trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách cấp bù thủy lợi phí, hỗ trợ đất trồng lúa....*).

- Kinh phí còn lại sau khi đảm bảo các chính sách, chế độ có mục tiêu, tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, một số khoản chi chung để đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành dự toán, thì kinh phí còn lại không đảm bảo đầy đủ hết các hoạt động tại Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, UBMTTQVN xã, các phòng, ban, đơn vị. Do đó UBND xã thực hiện phân bổ giao chung cho các đơn

vị một khoản chung phục vụ toàn bộ các nhiệm vụ và giao cho các đơn vị thực hiện việc đăng ký nhiệm vụ chi cụ thể vào Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và báo cáo cơ quan tham mưu tổng quyết toán theo quy định. Việc giao chung khoản kinh phí dựa trên tiêu chí số lượng thường trực đảng uỷ, thường vụ, số lượng cán bộ công chức tại cơ quan đơn vị.

- Bố trí dự phòng ngân sách tối thiểu 2% so với tổng dự toán chi năm 2025 trừ các khoản chi bổ sung có mục tiêu tỉnh cấp và không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

#### **IV. Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

Giao nhiệm vụ chi thường xuyên 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025, số tiền: 2.016,5 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.588 triệu đồng (Trong đó: NSTW 473 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.115 triệu đồng; ngân sách tỉnh 669 triệu đồng, ngân sách xã 446 triệu đồng).

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 412,5 triệu đồng (Trong đó: NSTW 210 triệu đồng, ngân sách tỉnh 202,5 triệu đồng).

- Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi: 16 triệu đồng (Trong đó: ngân sách tỉnh 16 triệu đồng).

#### **V. Một số khó khăn, vướng mắc để thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

Dự toán thu, chi ngân sách xã Hoàn Lão được xác định trên cơ sở cộng gộp dự toán thu của các xã trước sáp nhập bao gồm: thị trấn Hoàn Lão, xã Trung Trạch, xã Đại Trạch, xã Hoà Trạch, xã Tây Trạch và phần dự toán huyện (cũ) chuyển về, phần đã chi 06 tháng năm 2025 của các đơn vị huyện. Việc thực hiện dự toán thu năm 2025 của xã Hoàn Lão gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất, nhiều xã giao cao hơn số huyện (cũ) giao trong dự toán đầu năm 2025 như xã Đại Trạch (cũ), xã Trung Trạch (cũ). Đến 30/6/2025, số thu tiền cấp quyền sử dụng đất đạt 30,5%.

Nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến việc hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2025 xã Hoàn Lão.

Với dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Hoàn Lão năm 2025 như trên, Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, thông qua. *kh*

#### **Nơi nhận:**

- TT Đảng uỷ;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tứ

**Phụ lục I**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)*

**ĐVT: Triệu đồng**

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	Xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)</b>	<b>478.068</b>	<b>521.887</b>
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>80.315</b>	<b>124.133</b>
1	Thu nội địa	80.315	124.133
2	Các khoản thu đóng góp		
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>47</b>	<b>47</b>
1	Thu tiền thuê đất	47	47
2	Thu phí tham quan		
3	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang (số dự kiến)</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>397.707</b>	<b>397.707</b>
1	Bổ sung cân đối	396.097	396.097
2	Bổ sung có mục tiêu	1.610	1.610
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư</b>		
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>427.227</b>	<b>450.646</b>
1	Thu ngân sách trên địa bàn được hưởng theo phân cấp	29.474	52.892
2	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	47	47
3	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang (số dự kiến)		
4	<b>Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>397.707</b>	<b>397.707</b>
	- Bổ sung cân đối	396.097	396.097
	- Bổ sung có mục tiêu	1.610	1.610
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>427.227</b>	<b>450.646</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	21.410	44.173
2	Chi thường xuyên	397.341	397.997
3	Dự phòng ngân sách	8.476	8.476

**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 (tỉnh giao)						Dự toán 2025 (xã giao)					
		Xã Hoàn Lão	Cộng gộp giao thu từ các xã (huyện cũ giao)					Xã Hoàn Lão	Cộng gộp giao thu từ các xã				
			Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Tây Trạch		Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Tây Trạch
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>80.315</b>	<b>36.355</b>	<b>21.333</b>	<b>13.906</b>	<b>3.200</b>	<b>5.521</b>	<b>124.133</b>	<b>38.995</b>	<b>35.246</b>	<b>36.536</b>	<b>4.615</b>	<b>8.741</b>
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>29.474</i>						<i>49.218</i>	<i>10.043</i>	<i>14.667</i>	<i>16.154</i>	<i>2.759</i>	<i>5.596</i>
1	Thu XNQD địa phương	0						-					
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0						-					
3	Thuế CTN & DV NQD	4.470	3.300	390	740	40	1.120	5.590,0	3.300,0	390,0	740,0	40,0	1.120,0
4	Lệ phí trước bạ	1.725	690	285	690	60	90	1.815,0	690,0	285,0	690,0	60,0	90,0
5	Thuế sử dụng đất phi NN	66	45	11	10	0	0	66,0	45,0	11,0	10,0	-	-
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.420	1.800	230	370	20	140	2.560,0	1.800,0	230,0	370,0	20,0	140,0
8	Thu phí và lệ phí	573	340	147	46	40	601	1.578,7	340,0	547,0	46,0	44,5	601,2
	<i>- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>0</i>						<i>-</i>					
	<i>- Phí tham quan</i>	<i>0</i>						<i>-</i>					
9	Thu tiền sử dụng đất	65.000	30.000	20.000	12.000	3.000	3.500	103.313,0	32.000,0	32.333,0	31.080,0	3.000,0	4.900,0
10	Thu khác	215	70	120	10	15	50	305,0	100,0	120,0	10,0	25,0	50,0
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>							<i>-</i>					
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>												
11	Thuế tài nguyên							800,0		800,0			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	325	110	150	40	25	20	355,0	120,0	150,0	40,0	25,0	20,0
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%												
14	Thu đóng góp nhân dân							7.750,0	600,0	380,0	3.550,0	1.400,0	1.820,0
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>47</b>						<b>47,0</b>	<b>-</b>				
1	Thu tiền thuê đất	47						47,0					
2	Thu phí tham quan												
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0						-					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0						-					

Phụ lục III

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao						Dự toán tăng thêm (tính giao)			Dự toán năm 2025 xã Hoàn Lão sau điều chỉnh	Dự toán năm 2025 xã giao					Dự toán năm 2025 xã Hoàn Lão sau điều chỉnh (xã giao)	
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm		Xã Hoàn Lão	Trong đó					
			Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Tây Trạch						Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch		Xã Tây Trạch
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)</b>	<b>112.296</b>	<b>43.767</b>	<b>27.826</b>	<b>18.485</b>	<b>10.125</b>	<b>12.093</b>	<b>365.773</b>	<b>365.773</b>	<b>0</b>	<b>478.068</b>	<b>156.114</b>	<b>46.407</b>	<b>41.739</b>	<b>41.115</b>	<b>11.540</b>	<b>15.313</b>	<b>521.887</b>
	Trong đó: NSDP được hưởng	57.781	16.414	14.347	9.803	8.269	8.948	0	0	0	427.227	81.199	17.454	21.160	20.733	9.684	12.168	450.646
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP trên địa bàn</b>	<b>80.315</b>	<b>36.355</b>	<b>21.333</b>	<b>13.906</b>	<b>3.200</b>	<b>5.521</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.315</b>	<b>124.133</b>	<b>38.995</b>	<b>35.246</b>	<b>36.536</b>	<b>4.615</b>	<b>8.741</b>	<b>124.133</b>
	Trong đó: NSDP được hưởng	25.800	9.003	7.854	5.224	1.344	2.376	0	0	0	29.474	49.218	10.043	14.667	16.154	2.759	5.596	52.892
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	68.500	30.000	20.000	12.000	3.000	3.500	0			68.500	111.063	32.600	32.713	34.630	4.400	6.720	111.063
	Trong đó NSDP hưởng	19.800	6.000	7.000	4.200	1.200	1.400	0			19.800	42.563	7.000	13.213	15.130	2.600	4.620	42.563
2	Các khoản thu cân đối còn lại	11.815	6.355	1.333	1.906	200	2.021	0	0	0	11.815	13.070	6.395	2.533	1.906	215	2.021	13.070
	Trong đó NSDP hưởng	6.000	3.003	854	1.024	144	976	3.674	3.674	0	9.674	6.655	3.043	1.454	1.024	159	976	10.329
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47</b>	<b>47</b>	<b>0</b>	<b>47</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>31.981</b>	<b>7.412</b>	<b>6.493</b>	<b>4.579</b>	<b>6.925</b>	<b>6.572</b>	<b>365.726</b>	<b>365.726</b>	<b>0</b>	<b>397.707</b>	<b>31.981</b>	<b>7.412</b>	<b>6.493</b>	<b>4.579</b>	<b>6.925</b>	<b>6.572</b>	<b>397.707</b>
1	Bổ sung cân đối	31.981	7.412	6.493	4.579	6.925	6.572	364.116	364.116	0	396.097	31.981	7.412	6.493	4.579	6.925	6.572	396.097
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	1.610	1.610	0	1.610	0						1.610
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>57.781</b>	<b>16.414</b>	<b>14.346</b>	<b>9.803</b>	<b>8.269</b>	<b>8.948</b>	<b>369.447</b>	<b>211.721</b>	<b>157.726</b>	<b>427.227</b>	<b>81.199</b>	<b>17.454</b>	<b>21.160</b>	<b>20.733</b>	<b>9.684</b>	<b>12.168</b>	<b>450.646</b>
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản</b>	<b>19.800</b>	<b>6.000</b>	<b>7.000</b>	<b>4.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.400</b>	<b>1.610</b>	<b>1.610</b>	<b>0</b>	<b>21.410</b>	<b>42.563</b>	<b>7.000</b>	<b>13.213</b>	<b>15.130</b>	<b>2.600</b>	<b>4.620</b>	<b>44.173</b>
1	Vốn tập trung trong nước	0						0	0	0	0	0						0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	19.800	6.000	7.000	4.200	1.200	1.400	1.610	1.610	0	21.410	42.563	7.000	13.213	15.130	2.600	4.620	44.173
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>36.839</b>	<b>10.090</b>	<b>7.064</b>	<b>5.409</b>	<b>6.906</b>	<b>7.371</b>	<b>360.502</b>	<b>203.426</b>	<b>157.076</b>	<b>397.341</b>	<b>37.495</b>	<b>10.131</b>	<b>7.664</b>	<b>5.409</b>	<b>6.920</b>	<b>7.371</b>	<b>397.997</b>
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	90	18	18	18	18	18	155.444	152.467	2.977	155.534	120	48	18	18	18	18	155.564
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.141</b>	<b>324</b>	<b>283</b>	<b>194</b>	<b>164</b>	<b>177</b>	<b>7.335</b>	<b>6.685</b>	<b>650</b>	<b>8.476</b>	<b>1.141</b>	<b>324</b>	<b>283</b>	<b>194</b>	<b>164</b>	<b>177</b>	<b>8.476</b>

Phụ lục IV

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán 2025	Trong đó						Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú
			Dự toán điều chỉnh từ các xã trước sắp xếp	Gồm		Dự toán tình giao tăng	Gồm			
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (số này phòng kinh tế tổng hợp quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số chưa thực hiện		Số đã thực hiện 6 tháng xã trung tâm (số này phòng kinh tế tổng hợp quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số bổ sung dự toán		
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=1-6-3	9
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>453.622</b>	<b>48.101</b>	<b>22.004</b>	<b>26.097</b>	<b>361.348</b>	<b>163.676</b>	<b>197.672</b>	<b>267.941</b>	
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>44.173</b>							<b>44.173</b>	
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>400.973</b>	<b>46.959</b>	<b>21.673</b>	<b>25.286</b>	<b>354.013</b>	<b>160.051</b>	<b>193.962</b>	<b>219.248</b>	<i>Số giao tăng cột 7 đã trừ phần dự toán bổ sung trong năm từ huyện về xã đưa ở cột 3 và 4</i>
1	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	5.294	760	472	288	4.534	2.317	2.217	2.505	
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	155.540	138	6	132	155.402	2.977	152.425	152.557	<i>Giao tối thiểu</i>
	- Dự toán chi các trường học trên địa bàn	125.660				125.660		125.660	125.660	
	- Trung tâm chính trị Bồ Trạch									
3	Chi sự nghiệp Y tế	54.608	2.468	1	2.467	52.140	51.810	330	2.797	
	- Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng									
4	Chi sự nghiệp truyền thanh	385	62	40	22	323	242	81	103	
5	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	85.853	30.336	16.454	13.883	55.517	44.442	11.075	24.958	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	33.642	4.832	1.560	3.271	28.810	11.158	17.652	20.924	
7	Chi sự nghiệp môi trường	10.408	863	93	771	9.544	4.361	5.183	5.954	
8	Chi QP địa phương (phụ cấp DQTV, chi QP)	8.774	1.617	967	650	7.157	7.050	107	757	
9	Chi an ninh	2.998	2.998	1.332	1.666	-	-	-	1.666	
10	Chi đảm bảo Xã hội	42.461	2.205	743	1.462	40.256	35.364	4.892	6.354	
11	Chi khác ngân sách	1.011	681	6	674	330	330	-	674	
<b>C</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>8.476</b>	<b>1.141</b>	<b>331</b>	<b>811</b>	<b>7.335</b>	<b>3.625</b>	<b>3.710</b>	<b>4.520</b>	

**Phụ lục V**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ XÃ NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025
A	B	I	2
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>219.248</b>
<b>I</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP VH - TT - TRUYỀN THANH - TH</b>		<b>2.608</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - TT - Truyền thanh</b>		<b>2.445</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		1.719
	- Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		125
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		112
	- Chi hoạt động của HĐ hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP		1
	- Tổ chức giải bóng chuyền truyền thống (nam, nữ)		90
	- Tổ chức giải cờ tướng truyền thống, tham gia giải cờ vua tại tỉnh		2
	- Chi hoạt động VH TT - TDTT ( <i>Xăng xe tuyên truyền các đợt 80 trđ; Pano, khẩu hiệu, cờ tuyên truyền 150 trđ; Tổ chức các giải đấu truyền thống 3 đợt 30 trđ; Tổ chức 02 đêm văn nghệ và Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ văn hóa, thể thao 50 trđ; làm cây đu 15</i> )		0
	- Mua sách thư viện, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thư viện		0
	- Công tác sưu tầm, bảo quản hiện vật phòng truyền thống		0
	- Mua bảo hiểm xe ô tô con		8
	- Điện chiếu sáng khuôn viên nhà văn hóa		33
	- Hỗ trợ chi trả nhuận bút trên đài truyền thanh ( <i>QĐ 06</i> ), chi hoạt động đài truyền thanh khác		56
	- KP phục vụ hoạt động truyền thông cơ sở và tập huấn cộng tác viên		0
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		235
	- Khoản mua sắm sửa chữa tài sản ( <i>trong đó: 15 trđ mua sắm, sửa chữa tài sản truyền thanh; 15 trđ sửa chữa thiết bị NVH</i> )		0
	- KP dự thi liên hoan, hội thi phát thanh truyền hình, báo chí		25
	- Bổ sung chi hoạt động thường xuyên (huyện cũ giao thêm)		38
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND-UBND xã</b>		<b>150</b>
	KP triển khai Đề án phát triển hệ thống Đài truyền thông ứng dụng công nghệ thông tin (Hoà Trạch) (Mục tiêu tỉnh cấp)		150
<b>3</b>	<b>Chi chung sự nghiệp văn hoá - TT - truyền thanh</b>		<b>13</b>
<b>II</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP GD - ĐT VÀ DAY NGHỀ</b>		<b>152.558</b>
<b>1</b>	<b>Khối trường THCS (06 trường) (Chi tiết đơn vị theo Phụ lục VIII)</b>		<b>40.871</b>
<b>2</b>	<b>Khối trường tiểu học (08 trường) (Chi tiết đơn vị theo Phụ lục VIII)</b>		<b>48.285</b>
<b>3</b>	<b>Khối các trường mầm non (08 trường) (Chi tiết đơn vị theo Phụ lục VIII)</b>		<b>36.506</b>
<b>4</b>	<b>Phòng Văn hoá và xã hội</b>		<b>18</b>
	KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP HKII năm học 2024-2025		18
<b>5</b>	<b>Trung tâm chính trị Bồ Trạch</b>		<b>1.918</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		295
	- Chi công việc, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo ĐM biên chế		35
	- Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên		104
	- Hỗ trợ Hợp đồng bảo vệ trụ sở		24
	- Hội họp giảng viên kiêm chức		40
	- Hội nghị báo cáo viên định kỳ và nhiệm vụ khác ( <i>có tạp chí BC viên</i> )		40
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		59
	- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng viên		1.321
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác</b>		<b>100</b>
<b>7</b>	<b>Dự phòng nâng lương định kỳ (70% tăng thu dự toán)</b>		<b>110</b>
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường CSVC trường học, đạt chuẩn Quốc gia, đạt tiêu chí trường học (tính giao có mục tiêu - Chi theo đầu tư công)</b>		<b>24.750</b>
<b>III</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>		<b>2.837</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản bổ sung có mục tiêu tỉnh cấp</b>		<b>2.787</b>
	- Kinh phí thực hiện NQ77/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản (tính giao mục tiêu)		390

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH		190
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng		2.067
	- KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng QĐ 290, CCB, NĐ62		140
<b>2</b>	<b>Chi chung sự nghiệp y tế</b>		<b>50</b>
<b>IV</b>	<b>CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>		<b>18.402</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đảng uỷ</b>	<b>17</b>	<b>4.954</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		1.555
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		181
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt ( <i>miện có mặt 17 biên chế</i> )		145
	- Phụ cấp cấp ủy		192
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn		1.087
	- KP khen thưởng huy hiệu đảng ( <i>theo số tình giao</i> )		508
	- Chi xăng xe phục vụ điều hành		100
	- Chi mua bảo hiểm ô tô con		15
	- Kinh phí thực hiện tổ chức dừng hoạt động đảng bộ bộ phận		30
	- Chi hoạt động đặc thù (bao gồm tiền điện, bảo vệ, vệ sinh,..)		300
	- Kinh phí phục vụ chung cho hoạt động của Đảng		840
<b>2</b>	<b>Văn phòng HĐND-UBND</b>	<b>15</b>	<b>4.751</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cán bộ, công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		1.218
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		159
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		128
	- Phụ cấp cá bộ bán chuyên trách thôn		1.083
	- Phụ cấp Bán chuyên trách xã (01 tháng)		197
	- Hỗ trợ hoạt động thôn (theo định mức giao ở xã)		60
			<b>901</b>
<b>2.1</b>	<b>Hoạt động Hội đồng nhân dân xã</b>		571
	- Các khoản phụ cấp Đại biểu HĐND		
	- Chi hoạt động đặc thù của HĐND (bao gồm chi hoạt động của hai ban, mỗi ban 20 triệu đồng)		100
	- Kinh phí phục vụ chung cho hoạt động HĐND xã (bao gồm kinh phí phục vụ các kỳ họp)		230
			<b>1.005</b>
<b>2.2</b>	<b>Hoạt động Ủy ban nhân dân xã</b>		100
	- Chi xăng xe phục vụ điều hành		15
	- Chi mua bảo hiểm ô tô con		300
	- Chi hoạt động đặc thù (bao gồm tiền điện, bảo vệ, vệ sinh,..)		
	- Kinh phí mua sắm trung tâm dịch vụ hành chính công xã (huyện cũ bổ sung cho TT Hoàn Lão chưa chi)		100
	- Kinh phí phục vụ chung đảm bảo hoạt động của UBND xã		490
<b>3</b>	<b>Ủy ban MTTQVN xã</b>	<b>11</b>	<b>3.040</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		836
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		100
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt ( <i>miện có mặt 11 biên chế</i> )		94
	- Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn		1.596
	- Hỗ trợ HD đời sống khu dân cư (theo định mức giao ở xã)		124
	- Chi hoạt động đặc thù		100
	- Kinh phí phục vụ chung cho UBMTTQVN xã		190
			<b>1.316</b>
<b>4</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>12</b>	<b>918</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		918
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		125
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt ( <i>hiện có mặt 12 biên chế</i> )		103
	- Kinh phí kết nối đường truyền sơ sở dữ liệu phục vụ cấp giấy CNQSD		20
	- Kinh phí xây dựng dự toán năm 2025, 2026; kế hoạch đầu tư công 2021-2025, 2026-2030; kế hoạch đầu tư công 2025, 2026; KH ĐTC các CTMTQG		30
	- Kinh phí phục vụ chung cho lĩnh vực Kinh tế		120
			<b>1.199</b>
<b>5</b>	<b>Phòng Văn hoá và xã hội</b>	<b>10</b>	<b>866</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		866
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		118
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt		86
	- Kinh phí quản lý công chức, viên chức		30
		<b>2/4</b>	

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025
	- Kinh phí phục vụ chung cho lĩnh vực văn hoá - xã hội		100
6	<b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>	9	948
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		688
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		93
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế cơ mật ( <i>miện cơ mật 05 biên chế</i> )		77
	- Kinh phí phục vụ chung cho nhiệm vụ của Trung tâm DVHCC		90
7	<b>Chi theo mục tiêu (tinh giao)</b>		353
	- Hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính (tinh giao mục tiêu)		154
	- Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số (tinh giao mục tiêu)		199
8	<b>Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã (dự kiến)</b>		950
9	<b>Kinh phí Đại hội mặt trận và các đoàn thể (dự kiến)</b>		450
10	<b>Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản</b>		200
11	<b>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất ngoài dự toán giao đầu năm</b>		240
<b>V</b>	<b><u>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</u></b>		20.191
1	<b>Văn phòng HĐND-UBND</b>		1.087
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị		1.087
2	<b>Phòng Kinh tế</b>		1.604
2.1	<b>Chi theo mục tiêu</b>		1.424
	- KP cấp bù thủy lợi phí		638
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa ND35		786
2.2	<i>Tư vấn xác định giá đất cụ thể để GPMB thực hiện các công trình năm 2025 trên địa bàn xã</i>		150
2.3	<b>Kinh phí hoạt động hội đồng giá đất cụ thể</b>		30
3	<b>Bổ sung tăng sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản (phân bổ chi tiết theo đầu tư công)</b>		16.262
4	<b>Ban quản lý các CTCC Bồ Trạch</b>		1.238
	- Kinh phí điện chiếu sáng		579
5	<b>Chi khác sự nghiệp kinh tế</b>		446
	- Đối ứng Chương trình MTQG (Phụ lục IX)		133
	- Chi khác sự nghiệp kinh tế		5.833
<b>VI</b>	<b><u>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</u></b>		5.168
1	<b>Ban quản lý các CTCC Bồ Trạch</b>		5.168
	- Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ công ích ( <i>theo giá trị hợp đồng đặt hàng, cấp</i> )		665
2	<b>Chi sự nghiệp môi trường khác</b>		365
	- Kinh phí xử lý rác thải ( <i>tinh giao cố định, theo đơn giá xử lý rác của tỉnh</i> )		300
	- Chi khác sự nghiệp môi trường		2.597
<b>VII</b>	<b><u>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG</u></b>		1.844
<b>A</b>	<b><u>Chi an ninh</u></b>		1.430
1	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã</b>		1.430
	- KP hỗ trợ LL tham gia bảo vệ ANTT theo NQ 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		80
2	<b>Kinh phí đảm bảo chung cho hoạt động an ninh xã</b>		334
3	<b>KP hỗ trợ LL tham gia bảo vệ ANTT theo NQ 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 còn lại</b>		752
<b>B</b>	<b><u>Chi quốc phòng</u></b>	3	682
1	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã (Quân sự xã)</b>		232
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp công chức ( <i>lương cơ bản 2.340.000đ</i> )		27
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		26
	- Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế cơ mật ( <i>miện cơ mật 05 biên chế</i> )		397
	- Phụ cấp dân quân tự vệ		70
2	<b>Kinh phí phục vụ chung cho nhiệm vụ quốc phòng</b>		6.061
<b>VIII</b>	<b><u>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</u></b>		663
1	<b>Văn phòng Đảng uỷ</b>		663
	- KP trợ cấp huy hiệu đảng ( <i>theo số tinh giao</i> )		504
2	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã</b>		504
	- Hưu xã		504

TT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế 2025	Dự toán chi năm 2025
<b>3</b>	<b>Phòng văn hoá - xã hội</b>		<b>4.812</b>
	- Trợ cấp đối tượng thuộc Nghị định 20/NĐ - CP và KP thực hiện luật người cao tuổi (tính giao mục tiêu)		4.108
	- Thăm, tặng quà các đối tượng chính sách (Người có công, hộ nghèo,..theo NQ 30/NQ-HĐND) tính giao		415
	- KP mai táng phí cho các đối tượng 49, 290, 62, NĐ150 (SN ĐBXH)		95
	- Hương khói (100.000 đồng * 2 lần tết nguyên đán và 27/7)		83
	- Thăm hỏi các đối tượng chính sách nhân các ngày lễ: Tết, 27/7, 2/9, 22/12 (Đối tượng CS 2,3 triệu/đối tượng, đối tượng BTXH 0,5tr/đối tượng, khác 0.3 tr/đối tượng, các trung tâm 5tr/trung tâm)		48
	- Hợp đồng quản trang		18
	- Kinh phí chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ và Nhà bia tưởng niệm, Đài tưởng niệm trên địa bàn xã nhân kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025)		15
	- Chi chung cho đảm bảo xã hội		30
<b>4</b>	<b>Chi theo mục tiêu (tiền điện hộ nghèo, đảm bảo xã hội)</b>		<b>33</b>
<b>5</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội khác</b>		<b>50</b>
<b>IX</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>		<b>150</b>
	- Chi đoàn ra đoàn vào		50
	- Chi hỗ trợ khác cho các cơ quan, đơn vị		50
	- Chi khác ngân sách		50
<b>X</b>	<b>NGUỒN TIỀN LƯƠNG</b>		<b>6.432</b>
1	Nguồn lương chi trả NĐ 178 và bù trừ lương		5.488
2	70% tăng thu dự toán so với tính giao		218
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		726
<b>XI</b>	<b>DỰ PHÒNG BÙ HỤT THU</b>		<b>1.000</b>
<b>XII</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>		<b>4.520</b>

**Phụ lục VI**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	<b>TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>219.248</b>	<b>131.276</b>	<b>87.972</b>
<b>A</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>18.402</b>	<b>11.441</b>	<b>6.961</b>
<b>I</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>16.209</b>	<b>11.441</b>	<b>4.768</b>
1	Văn phòng UBND - HĐND	4.751	3.197	1.554
2	Phòng Kinh tế	1.316	1.021	295
3	Phòng Văn hoá và xã hội	1.199	952	248
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	948	765	183
5	Văn phòng Đảng ủy	4.954	2.980	1.974
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	3.040	2.526	514
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI CHUNG</b>	<b>2.193</b>	<b>0</b>	<b>2.193</b>
1	Chi theo mục tiêu (tính giao)	353	-	353
2	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã (dự kiến)	950		950
3	Kinh phí Đại hội mặt trận và các đoàn thể (dự kiến)	450		450
4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	200		200
5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất ngoài dự toán giao đầu năm	240		240
<b>B</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>	<b>152.558</b>	<b>117.372</b>	<b>35.186</b>
1	Phòng Văn hoá và xã hội	18		18
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác	100		100
3	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường CSVC trường học, đạt chuẩn Quốc gia, đạt tiêu chí trường học (tính giao có mục tiêu - Chi theo đầu tư công)	24.750		24.750
4	Dự phòng nâng lương định kỳ (70% tăng thu dự toán)	110		110
<b>5</b>	<b>Các đơn vị trường học</b>	<b>125.662</b>	<b>116.855</b>	<b>8.808</b>
5.1	Trường THCS Trung Trạch	5.975	5.402	573
5.2	Trường THCS Quách Xuân Kỳ	12.181	11.463	718
5.3	Trường THCS Đại Trạch	6.893	6.396	497
5.4	Trường THCS số 1 Hoàn Lão	4.613	4.247	366
5.5	Trường THCS Hoà Trạch	5.630	5.266	365
5.6	Trường THCS Tây Trạch	5.579	5.120	459
5.7	Trường TH Trung Trạch	5.525	5.168	357
5.8	Trường TH số 1 Hoàn Lão	6.956	6.532	424
5.9	Trường TH số 2 Hoàn Lão	7.806	7.343	464
5.10	Trường TH số 1 Đại Trạch	5.411	5.056	354
5.11	Trường TH số 2 Đại Trạch	5.751	5.420	331
5.12	Trường TH số 3 Hoàn Lão	4.817	4.501	317
5.13	Trường TH Hoà Trạch	6.421	6.035	386
5.14	Trường TH Tây Trạch	5.598	5.235	363
5.15	Trường MN Trung Trạch	4.404	4.060	344
5.16	Trường MN Hoàn Lão	4.875	4.499	377
5.17	Trường MN số 1 Hoàn Lão	4.886	4.515	371
5.18	Trường MN Phúc Lý	4.280	3.950	330
5.19	Trường MN Đại Phương	4.856	4.466	390
5.20	Trường MN số 2 Hoàn Lão	3.817	3.520	297
5.21	Trường MN Hòa Trạch	4.280	3.969	311
5.22	Trường MN Tây Trạch	5.108	4.693	415
<b>6</b>	<b>Hình thức giáo dục khác</b>	<b>1.918</b>	<b>517</b>	<b>1.400</b>
6.1	Trung tâm chính trị Bồ Trạch	1.918	517	1.400
<b>C</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>2.837</b>	<b>0</b>	<b>2.837</b>
1	Các khoản bổ sung có mục tiêu tinh cấp	2.787	-	2.787
2	Chi chung sự nghiệp y tế	50		50
<b>D</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - TT- TRUYỀN THANH</b>	<b>2.608</b>	<b>2.231</b>	<b>377</b>
1	Trung tâm Văn hóa - TT - Truyền thanh	2.445	2.231	214
2	Văn phòng UBND - HĐND	150		150

Số thứ tự	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
3	Chi chung sự nghiệp văn hoá - TT - truyền thanh	13		13
<b>E</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>20.770</b>	<b>0</b>	<b>20.770</b>
1	Văn phòng UBND - HĐND	1.087		1.087
2	Phòng kinh tế	1.604		1.604
3	Bộ sung tăng sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản (phân bổ chi tiết theo đầu tư công)	16.262		16.262
4	Ban quản lý các CTCC Bồ Trạch	1.238		1.238
5	Chi khác sự nghiệp kinh tế	579		579
<b>F</b>	<b>SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</b>	<b>5.833</b>	<b>0</b>	<b>5.833</b>
1	Ban quản lý các CTCC Bồ Trạch	5.168		5.168
2	Kinh phí xử lý rác thải (tính giao cố định, theo đơn giá xử lý rác của tỉnh)	365		365
3	Chi khác sự nghiệp môi trường	300		300
<b>G</b>	<b>ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>6.061</b>	<b>0</b>	<b>6.061</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	663		663
2	Văn phòng UBND - HĐND	504		504
3	Phòng văn hoá - xã hội	4.812		4.812
4	Chi theo mục tiêu (tiền điện hộ nghèo, đảm bảo xã hội)	33		33
5	Chi đảm bảo xã hội khác	50		50
<b>H</b>	<b>QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>	<b>2.597</b>	<b>232</b>	<b>2.364</b>
1	Văn phòng UBND - HĐND (Quân sự xã)	682	232	450
2	Văn phòng UBND - HĐND (KP an ninh trật tự)	1.430		1.430
3	Kinh phí đảm bảo chung cho hoạt động an ninh xã	80		80
4	KP hỗ trợ LL tham gia bảo vệ ANTT theo NQ 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 còn lại	334		334
5	Kinh phí phục vụ chung cho nhiệm vụ quốc phòng	70		70
<b>K</b>	<b>CHI KHÁC</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>150</b>
	- Chi đoàn ra đoàn vào	50		50
	- Chi hỗ trợ khác cho các cơ quan, đơn vị	50		50
	- Chi khác ngân sách	50		50
<b>L</b>	<b>NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>6.432</b>	<b>-</b>	<b>6.432</b>
<b>M</b>	<b>DỰ PHÒNG BÙ HỤT THU</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>

Phụ lục VII

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2025 (Giữ nguyên trạng kinh phí đã được giao)**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán chi SN Giáo dục - ĐT năm 2024	Chi thường xuyên (0113)						Chi đặc thù (0112)				Thu học phí	Tổng dự toán giao 2025 (Đã giao)	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi (nguồn tự chủ)	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi (nguồn không tự chủ)	Tổng dự toán chi SN Giáo dục - ĐT năm 2025 (sau điều chỉnh)	Tổng dự toán giao 2025 (sau điều chỉnh)	Ghi chú	
			Tổng cộng	Quỹ lương (Tinh theo ĐM biên chế)	40% học phí công lập cải cách tiền lương	Quỹ lương giao cho đơn vị	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ ND-CP	Chi hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% làm lương)	Trong đó											
									Tổng cộng	KP Theo TT 109 (HB học sinh nội trú)	Kinh phí thi đua khen thưởng	Kinh phí thực hiện công tác chuyên đổi số								KP mua sắm TTB phục vụ dạy và học
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116.823</b>	<b>115.237</b>	<b>102.612</b>	<b>506</b>	<b>102.106</b>	<b>5.929</b>	<b>7.202</b>	<b>1.583</b>	<b>0</b>	<b>247</b>	<b>396</b>	<b>940</b>	<b>1.264</b>	<b>118.087</b>	<b>7.547</b>	<b>1.292</b>	<b>125.662</b>	<b>126.926</b>	
<b>I</b>	<b>KHỐI TRƯỜNG THCS</b>	<b>38.310</b>	<b>37.824</b>	<b>34.081</b>	<b>209</b>	<b>33.872</b>	<b>1.986</b>	<b>1.965</b>	<b>485</b>	<b>0</b>	<b>77</b>	<b>108</b>	<b>300</b>	<b>522</b>	<b>38.831</b>	<b>2.056</b>	<b>505</b>	<b>40.871</b>	<b>41.392</b>	
1	Trường THCS Trung Trạch	5.576	5.497	4.950	24	4.926	290	281	79		11	18	50	59	5.636	195	204	5.975	6.035	
2	Trường THCS Quách Xuân Kỳ	11.291	11.202	10.195	75	10.119	601	482	89		21	18	50	188	11.479	862	28	12.181	12.369	
3	Trường THCS Đại Trạch	6.519	6.436	5.758	40	5.718	336	383	82		14	18	50	100	6.619	296	78	6.893	6.993	
4	Trường THCS số 1 Hoàn Lão	4.336	4.259	3.829	16	3.813	226	220	77		9	18	50	41	4.377	214	63	4.612	4.653	
5	Trường THCS Hoà Trạch	5.400	5.322	4.786	25	4.760	271	290	79		11	18	50	63	5.463	215	15	5.630	5.693	
6	Trường THCS Tây Trạch	5.188	5.108	4.564	28	4.536	262	311	79		11	18	50	70	5.258	274	117	5.579	5.649	
<b>II</b>	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>	<b>44.805</b>	<b>44.170</b>	<b>38.827</b>	<b>0</b>	<b>38.827</b>	<b>2.188</b>	<b>3.155</b>	<b>634</b>	<b>0</b>	<b>90</b>	<b>144</b>	<b>400</b>	<b>0</b>	<b>44.805</b>	<b>3.307</b>	<b>173</b>	<b>48.285</b>	<b>48.285</b>	
1	Trường TH Trung Trạch	5.171	5.092	4.441	0	4.441	263	388	79		11	18	50		5.171	339	15	5.525	5.525	
2	Trường TH số 1 Hoàn Lão	6.586	6.503	5.729	0	5.729	327	448	82		14	18	50		6.586	355	14	6.956	6.956	
3	Trường TH số 2 Hoàn Lão	7.348	7.265	6.434	0	6.434	368	464	82		14	18	50		7.348	445	13	7.806	7.806	
4	Trường TH số 1 Đại Trạch	4.661	4.584	3.975	0	3.975	220	389	77		9	18	50		4.661	692	58	5.411	5.411	
5	Trường TH số 2 Đại Trạch	5.391	5.312	4.691	0	4.691	242	379	79		11	18	50		5.391	350	10	5.751	5.751	
6	Trường TH số 3 Hoàn Lão	4.534	4.457	3.912	0	3.912	224	321	77		9	18	50		4.534	268	15	4.817	4.817	
7	Trường TH Hoà Trạch	5.840	5.762	5.103	0	5.103	277	381	79		11	18	50		5.840	550	31	6.421	6.421	
8	Trường TH Tây Trạch	5.274	5.195	4.543	0	4.543	267	385	79		11	18	50		5.274	307	17	5.598	5.598	
<b>III</b>	<b>KHỐI MẦM NON</b>	<b>33.708</b>	<b>33.243</b>	<b>29.704</b>	<b>297</b>	<b>29.407</b>	<b>1.755</b>	<b>2.082</b>	<b>464</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>144</b>	<b>240</b>	<b>742</b>	<b>34.450</b>	<b>2.184</b>	<b>614</b>	<b>36.506</b>	<b>37.248</b>	<b>0</b>
1	Trường MN Trung Trạch	4.092	4.036	3.625	30	3.594	208	233	57		9	18	30	76	4.168	232	80	4.404	4.480	
2	Trường MN Hoàn Lão	4.452	4.392	3.918	51	3.868	235	290	59		11	18	30	127	4.579	341	82	4.875	5.002	
3	Trường MN số 1 Hoàn Lão	4.495	4.436	3.972	43	3.929	235	272	59		11	18	30	108	4.603	314	76	4.886	4.994	
4	Trường MN Phúc Lý	4.045	3.988	3.553	33	3.519	212	257	57		9	18	30	84	4.129	174	61	4.280	4.363	
5	Trường MN Đại Phương	4.457	4.398	3.936	39	3.898	239	261	59		11	18	30	97	4.554	307	91	4.856	4.953	
6	Trường MN số 2 Hoàn Lão	3.554	3.497	3.110	23	3.087	178	232	57		9	18	30	58	3.612	201	62	3.817	3.875	
7	Trường MN Hòa Trạch	3.897	3.840	3.446	33	3.413	193	234	57		9	18	30	83	3.980	322	61	4.280	4.363	
8	Trường MN Tây Trạch	4.716	4.657	4.143	44	4.099	255	303	59		11	18	30	110	4.826	291	101	5.108	5.218	

**Phụ lục VIII**  
**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CTMT	Dự toán giao về xã	Trong đó			Số đã giải ngân 30/6	Trong đó			Kinh phí còn lại	Trong đó			Giao đơn vị thực hiện
				NSTW	NSDP			NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		
					Tỉnh	Xã			Tỉnh	Xã			Tỉnh	Xã	
	<b>Tổng</b>		2.016,5	683,0	887,5	446,0	329,6	191,0	154,6	16,0	1.671,0	508,0	717,0	446,0	
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>		1.588,0	473,0	669,0	446,0	-	-	-	-	1.588,0	473,0	669,0	446,0	
<b>1</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>00472</b>	600,0	-	400,0	200,0	-	-	-	-	600,0	-	400,0	200,0	Phòng Kinh tế xã
	Trung Trạch		200,0	-	-	200,0	-				200,0	-	-	200,0	
	Tây Trạch		400,0	-	400,0	-	-				400,0	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện an ninh lương thực</b>	<b>00473</b>	260,0	260,0	-	-	-	-	-	-	260,0	260,0	-	-	Phòng Kinh tế xã
	Hòa Trạch		260,0	260,0	-	-	-				260,0	260,0	-	-	
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>00474</b>	353,0	140,0	131,0	82,0	-	-	-	-	353,0	140,0	131,0	82,0	
	Trung Trạch		79,0	-	-	79,0					79,0	-	-	79,0	Văn hóa Xã hội
	Đại Trạch		45,0	-	45,0	-					45,0	-	45,0	-	Văn hóa Xã hội
	Tây Trạch		86,0	-	86,0	-					86,0	-	86,0	-	Văn hóa Xã hội
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>		412,5	210,0	202,5	-	329,6	175,0	154,6	-	83,0	35,0	48,0	-	
<b>1</b>	<b>Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn</b>		80,0	40,0	40,0	-	80,0	40,0	40,0	-	-	-	-	-	
	Trung Trạch		40,0	20,0	20,0	-	40,0	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
	Đại Trạch		40,0	20,0	20,0	-	40,0	20,0	20,0	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Giữ vùng quốc phòng an ninh và trật tự xã hội</b>	<b>00501</b>	90,0	45,0	45,0	-	60,0	30,0	30,0	-	30,0	15,0	15,0	-	
	Trung Trạch		10,0	5,0	5,0	-	10,0	5,0	5,0	-	-	-	-	-	
	Đại Trạch		10,0	5,0	5,0	-	-				10,0	5,0	5,0	-	Văn phòng HĐND - UBND
	Tây Trạch		10,0	5,0	5,0	-	-				10,0	5,0	5,0	-	Văn phòng HĐND - UBND
	Hòa Trạch		10,0	5,0	5,0	-	-				10,0	5,0	5,0	-	Văn phòng HĐND - UBND
	Ban CH quân sự huyện cũ		50,0	25,0	25,0	-	50,0	25,0	25,0	-	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới</b>	<b>00502</b>	242,5	125,0	117,5	-	189,6	105,0	84,6	-	53,0	20,0	33,0	-	
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường		195,0	100,0	95,0	-	159,6	90,0	69,6	-	35,5	10,0	25,5	-	Phòng Kinh tế xã
	Hội Nông dân		7,5	5,0	2,5	-	-				7,5	5,0	2,5	-	MTTQVN xã
	UBMT TQVN xã		10,0	5,0	5,0	-	-				10,0	5,0	5,0	-	MTTQVN xã
	Hội Phụ nữ		30,0	15,0	15,0	-	30,0	15,0	15,0	-	-	-	-	-	
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi</b>		16,0	-	16,0	-	-	16,0	-	16,0	-	-	-	-	0

TT	Nội dung	Mã CTMT	Dự toán giao về xã	Trong đó			Số đã giải ngân 30/6	Trong đó			Kinh phí còn lại	Trong đó			Đơn vị thực hiện
				NSTW	NSDP			NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		
					Tỉnh	Xã			Tỉnh	Xã			Tỉnh	Xã	
1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	00518	16,0	-	16,0	-	-	16,0	-	16,0	-	-	-	-	0
	Hội LHPN		16,0		16,0			16,0		16,0		-	-	-	

Phụ lục IX

DANH MỤC DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG TRONG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 131 /TTr -UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Hoàn Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>417.286</b>	<b>265.789</b>	<b>165.474</b>	<b>123.340</b>	<b>44.373</b>	<b>44.173</b>	<b>200</b>	
<b>A</b>	<b>TIẾP NHẬN ĐTC 2025</b>						<b>407.401</b>	<b>264.179</b>	<b>165.474</b>	<b>123.340</b>	<b>42.763</b>	<b>42.563</b>	<b>200</b>	
<b>I</b>	<b>TRUNG TRẠCH</b>						<b>206.648</b>	<b>108.767</b>	<b>63.985</b>	<b>50.955</b>	<b>15.330</b>	<b>15.130</b>	<b>200</b>	
<b>1</b>	<i>Dự án đã hoàn thành, đã quyết toán (đã đủ vốn hoặc còn thiếu vốn)</i>						<b>51.625</b>	<b>21.919</b>	<b>17.912</b>	<b>16.748</b>	<b>1.264</b>	<b>1.264</b>		
<b>a</b>	<i>Vốn tiền đất</i>						<b>51.625</b>	<b>21.919</b>	<b>17.912</b>	<b>16.748</b>	<b>1.264</b>	<b>1.264</b>		
1	Đường GTNT và kè mương đoạn qua nhà ông Trắc thôn 4	Xã Trung Trạch	2019		7767667	153/QĐ-UBND xã ngày 7/5/2019	3.780	2.499	1.663	1.349	314	314		UBND xã Hoàn Lão
2	Hệ thống đường GTNT tại thôn 6 xã Trung Trạch; Hạng mục: gồm 03 tuyến đường GTNT và cống thoát nước	Xã Trung Trạch	2019		7775985	266a/QĐ-UBND xã ngày 14/8/2019	971	50	50		50	50		UBND xã Hoàn Lão
3	Đường nâng cấp mở rộng từ Nhà ông Tứ đến Bàu Mạ Thôn 4 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2020	2023	8010447		2.171	426	426	426	100	100		UBND xã Hoàn Lão
4	Cầu Cồn Quyên thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019		7767681	146a/QĐ-UBND xã ngày 4/5/2019	5.575	3.632	3.632	3.579	53	53		UBND xã Hoàn Lão
5	Cống Ông Thức Thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2022	7938067	10/QĐ-HĐND xã, ngày 28/10/2019	5.000	2.363	2.363	2.335	28	28		UBND xã Hoàn Lão
6	Nâng cấp kênh tưới nước từ thôn 1 di thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2019	7763599	93/QĐ-UBND xã, ngày 18/4/2019	1.028	995	801	701	100	100		UBND xã Hoàn Lão
7	Mua sắm, nâng cấp, sửa chữa trường Mầm Non xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2021-2025		7953097		300		300	157	143	143		UBND xã Hoàn Lão
8	Nhà chức năng 6 phòng 2 tầng trường THCS Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2021	7736000	3610/QĐ-UBND tỉnh, ngày 26/10/2018	4.800	1.508	910	610	300	300		UBND xã Hoàn Lão
9	Mở rộng mương tiêu từ cống Ruộng Nô thôn 7 về cầu Nhà Mản thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2018	2019	7722503	65/QĐ-UBND xã, ngày 24/4/2018	20.600	4.992	4.822	4.746	76	76		UBND xã Hoàn Lão
10	Đường nâng cấp mở rộng từ QL1A tới nhà văn hoá thôn 2 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2023	7771211	03/QĐ-HĐND xã ngày 4/5/2019	7.400	5.454	2.945	2.845	100	100		UBND xã Hoàn Lão
<b>2</b>	<i>Dự án đang triển khai</i>						<b>134.473</b>	<b>86.348</b>	<b>42.773</b>	<b>34.206</b>	<b>8.666</b>	<b>8.466</b>	<b>200</b>	
<b>a</b>	<i>Vốn tiền đất</i>						<b>131.373</b>	<b>83.648</b>	<b>40.553</b>	<b>33.136</b>	<b>7.516</b>	<b>7.516</b>	<b>0</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường GTNT tuyến từ Thôn 6 đến thôn 2 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2023	7734581	3580/QĐ-UBND tỉnh, ngày 25/10/2018	9.800	1.316	1.009	909	100	100		UBND xã Hoàn Lão
2	Tuyến đường từ hồi nhà ông Lưu đến nhà ông Hiền thôn 8 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2024	7772495	BCKT số 243/QĐ-UBND xã, ngày 30/7/2019	1.257	1.257	300	200	100	100		UBND xã Hoàn Lão
3	Đường giao thông từ thôn 5 đi thôn 7, xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2024	7797960	BCKTKT số 346/QĐ-UBND xã ngày 31/10/2019	5.800	1.684	1.584	1.584	100	100		UBND xã Hoàn Lão
4	Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía đông ngã 3 Hoàn Lão ra Biển Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2019	2023	7774380	3856/QĐ-UBND tỉnh, ngày 31/10/2018	48.800	18.775	9.138	9.038	100	100		UBND xã Hoàn Lão
5	Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng trường mầm non Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2018	2025	7743946	2684/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND huyện	9.999	9.299	4.596	1.760	2.836	2.836		UBND xã Hoàn Lão
6	Nhà chức năng trường Mầm Non Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2018	2024	7717655	104a/QĐ-UBND ngày 8/10/2018	3.692	3.192	891	91	800	800		UBND xã Hoàn Lão
7	Trường Mầm Non Trung Trạch; Hạng mục: Kè đá, san lấp mặt bằng, hệ thống thoát nước, hạ tầng kỹ thuật	Xã Trung Trạch	2018	2024	7734643	145b/QĐ-UBND ngày 20/9/2018	5.930	5.930	1.600	700	900	900		UBND xã Hoàn Lão
8	Công, hàng rào, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mầm non Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2020	2024	8013485	337/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	7.000	7.000	1.320	420	900	900		UBND xã Hoàn Lão
9	Đường nối tiếp từ trường dạy nghề ra biển Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2020	2024	7802791	11/QĐ-TTHĐND xã, ngày 28/10/2019	12.500	10.500	1.222	1.122	100	100		UBND xã Hoàn Lão
10	Đường từ Quốc lộ 1A đi biển Trung Trạch, thôn 6,7,8	Xã Trung Trạch	2020	2025	7836366	4761/QĐ-UBND huyện, ngày 29/10/2019	8.500	7.000	2.628	2.328	300	300		UBND xã Hoàn Lão
11	Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu vực quỹ đất thôn 5, xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2022	2025	8009706		14.995	14.995	14.995	13.915	1.080	1.080		UBND xã Hoàn Lão
12	Nhà văn Hóa thôn 6	Xã Trung Trạch	2022	2025	8109413	08/NQ-HĐND xã ngày 31/07/2024	1.500	1.300	525	425	100	100		UBND xã Hoàn Lão
13	Nhà văn Hóa thôn 7	Xã Trung Trạch	2022	2025	8111260	08/NQ-HĐND xã ngày 31/07/2024	1.600	1.400	745	645	100	100		UBND xã Hoàn Lão
<b>b</b>	<b>Vốn đóng góp</b>						<b>3.100</b>	<b>2.700</b>	<b>2.220</b>	<b>1.070</b>	<b>1.150</b>	<b>950</b>	<b>200</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã				Tổng số	KH vốn 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nhà văn Hóa thôn 6	Xã Trung Trạch	2022	2025	8109413	08/NQ-HĐND xã ngày 31/07/2024	1.500	1.300	1.075	425	650	450	200	UBND xã Hoàn Lão
2	Nhà văn Hóa thôn 7	Xã Trung Trạch	2022	2025	8111260	08/NQ-HĐND xã ngày 31/07/2024	1.600	1.400	1.145	645	500	500		UBND xã Hoàn Lão
3	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>													
a	<b>Vốn tiền đất</b>													
							<b>20.550</b>	<b>500</b>	<b>3.300</b>	<b>-</b>	<b>5.400</b>	<b>5.400</b>	<b>-</b>	
							<b>11.550</b>	<b>500</b>	<b>700</b>	<b>-</b>	<b>2.800</b>	<b>2.800</b>	<b>-</b>	
1	Khắc phục khẩn cấp đường và cống ra đồng bầu Huỳnh thôn 4	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	500	500	500		500	500		UBND xã Hoàn Lão
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm truyền thanh có dây xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2025		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	-				50	50		UBND xã Hoàn Lão
3	Nâng cấp, mua sắm tài sản trường Tiểu học xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2025		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	100		100		100	100		UBND xã Hoàn Lão
4	Nâng cấp, mua sắm tài sản trường THCS xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2025		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	50		50		50	50		UBND xã Hoàn Lão
5	Nâng cấp, mua sắm tài sản trường Mầm Non xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2025		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	50		50		50	50		UBND xã Hoàn Lão
6	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	1.600		0	0	50	50		UBND xã Hoàn Lão
7	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	1.700		0	0	50	50		UBND xã Hoàn Lão
8	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 4 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	2.500		0	0	50	50		UBND xã Hoàn Lão
9	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 8 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	3.200		0	0	1.050	1.050		UBND xã Hoàn Lão
10	Quy hoạch chi tiết khu nghĩa địa xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2023	2025			800		0		100	100		UBND xã Hoàn Lão
11	Công tác trích đo, kiểm đếm, hỗ trợ bồi thường GPMB, cắm mốc phân lô	Xã Trung Trạch	2023	2025			1.000		0		700	700		UBND xã Hoàn Lão

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Nâng cấp, Sửa chữa nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Trung Trạch. Hạng mục: Sơn, sửa chữa hệ thống điện	Xã Trung Trạch	2023	2025			50		0		50	50		UBND xã Hoàn Lão
<b>b</b>	<b>Vốn đóng góp</b>						<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>2.600</b>	<b>-</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>		
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	1.600		800		800	800		UBND xã Hoàn Lão
2	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 3 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	1.700		600		600	600		UBND xã Hoàn Lão
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 4 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	2.500		800		800	800		UBND xã Hoàn Lão
4	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 8 xã Trung Trạch	Xã Trung Trạch	2025	2027		NQ 16/NQ-HĐND, ngày 25/12/2024	3.200		400		400	400		UBND xã Hoàn Lão
<b>II</b>	<b>HÒA TRẠCH</b>						<b>20.444</b>	<b>14.338</b>	<b>11.550</b>	<b>4.868</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án hoàn thành, đã quyết toán</b>						<b>4.657</b>	<b>4.351</b>	<b>2.884</b>	<b>2.238</b>	<b>646</b>	<b>646</b>	<b>-</b>	
<b>a</b>	<b>Vốn tiền đất</b>						<b>4.657</b>	<b>4.351</b>	<b>2.884</b>	<b>2.238</b>	<b>646</b>	<b>646</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà cấp 4 và sân trường tiểu học Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2021	2022	7919576	22/NQ-HĐND ngày 16/12/2020	508	508	508	490	18	18		UBND xã Hoàn Lão
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Ngã ba thôn Hồ đi UBND xã (giai đoạn 1)	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7946893	QĐ 114 ngày 08/3/2022	503	500	439	372	67	67		UBND xã Hoàn Lão
3	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Trường Tiểu học đi quán ông Triều	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7946892	QĐ 113 ngày 08/3/2022	900	900	84		84	84		UBND xã Hoàn Lão
4	Sửa chữa mặt đường liên xã từ nhà văn hóa thôn Sen đi tỉnh lộ 556	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7946894	QĐ 115 ngày 08/3/2022	499	496	461	361	100	100		UBND xã Hoàn Lão
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Ngã ba thôn Hồ đi Công ty Trường Phiêm	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7946895	QĐ 112 ngày 08/3/2022	620	620	297	197	100	100		UBND xã Hoàn Lão
6	Đường từ sân bóng đi ngã ba thôn Cà	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7955692	140/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	600	300	300	227	73	73		UBND xã Hoàn Lão
7	Kiên cố hóa đường giao thông nông thôn thôn Cà, xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2022	2022	7971337	Số 03/QĐ-BQL ngày 29/8/2022	893	893	661	561	100	100		UBND xã Hoàn Lão
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5.000	Xã Hòa Trạch	2024	2025	8122338	5081/QĐ ngày 22/1/2024	134	134	134	30	104	104		UBND xã Hoàn Lão
<b>2</b>	<b>Dự án hoàn thành, chưa quyết toán</b>						<b>2.187</b>	<b>487</b>	<b>475</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	
<b>a</b>	<b>Vốn tiền đất</b>						<b>2.187</b>	<b>487</b>	<b>475</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến hết năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã				Tổng số	KH vốn 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường giao thông từ ngã ba đường IFAC(thôn Cà) đi hướng đường	Xã Hòa Trạch	2022	2024	8008456	QĐ 4779 ngày 10/11/2022	2.187	487	475		300	300		UBND xã Hoàn Lão
3	<b>Dự án đang thi công</b>						<b>13.600</b>	<b>9.500</b>	<b>8.191</b>	<b>2.630</b>	<b>1.654</b>	<b>1.654</b>		
a	<b>Tiền đất</b>						<b>6.800</b>	<b>4.750</b>	<b>4.750</b>	<b>1.315</b>	<b>254</b>	<b>254</b>		
1	Nhà văn hóa thôn Hồ xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8092307	QĐ 2179 ngày 6/6/2024	1.600	1.088	1.088	350	134	134		UBND xã Hoàn Lão
2	Nhà văn hóa thôn Dài xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8095034	2263/QĐ ngày 12/6/2024	1.600	1.086	1.086	250	40	40		UBND xã Hoàn Lão
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Cà xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8099736	3301/QĐ ngày 01/8/2024	2.000	1.488	1.488	465	40	40		UBND xã Hoàn Lão
4	Nhà văn hóa thôn Sen xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8099737	3088/QĐ ngày 26/7/2024	1.600	1.088	1.088	250	40	40		UBND xã Hoàn Lão
b	<b>Nguồn đóng góp</b>						<b>6.800</b>	<b>4.750</b>	<b>3.441</b>	<b>1.315</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>		
1	Nhà văn hóa thôn Hồ xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8092307	QĐ 2179 ngày 6/6/2024	1.600	1.088	1.032	350	350	350		UBND xã Hoàn Lão
2	Nhà văn hóa thôn Dài xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8095034	2263/QĐ ngày 12/6/2024	1.600	1.086	590	250	300	300		UBND xã Hoàn Lão
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Cà xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8099736	3301/QĐ ngày 01/8/2024	2.000	1.488	1.184	465	450	450		UBND xã Hoàn Lão
4	Nhà văn hóa thôn Sen xã Hòa Trạch	Xã Hòa Trạch	2024		8099737	3088/QĐ ngày 26/7/2024	1.600	1.088	635	250	300	300		UBND xã Hoàn Lão
III	<b>TÂY TRẠCH</b>						<b>12.850</b>	<b>4.540</b>	<b>4.360</b>	<b>2.251</b>	<b>4.620</b>	<b>4.620</b>	<b>0</b>	
1	<b>Dự án đã hoàn thành, đã quyết toán</b>						<b>6.230</b>	<b>4.540</b>	<b>4.360</b>	<b>2.251</b>	<b>2.017</b>	<b>2.017</b>	<b>0</b>	
a	<b>Vốn tiền đất</b>						<b>2.459</b>	<b>1.828</b>	<b>1.828</b>	<b>1.329</b>	<b>308</b>	<b>308</b>	<b>0</b>	
1	Nâng cấp tuyến kênh mương Đồng Hai đi Bàu Ất	Tây Trạch	2021	2021	78990195	Số:195/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	1.135	677	677	219	94	94		UBND xã Hoàn Lão
2	Hệ thống kênh mương Bàu Lau - Nội Tiêu xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.022	2.022	7863985	Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	1.151	1.151	1.151	1.110	41	41		UBND xã Hoàn Lão
3	Quy hoạch chung xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.024	2.025	8122337	09/NQ-HĐND ngày 25/12/2023	173		0		173	173		UBND xã Hoàn Lão
b	<b>Vốn khác (Đóng góp của nhân dân)</b>						<b>3.771</b>	<b>2.712</b>	<b>2.532</b>	<b>922</b>	<b>1.709</b>	<b>1.709</b>	<b>0</b>	
1	Nâng cấp tuyến kênh mương Đồng Hai đi Bàu Ất	Tây Trạch	2.021	2.021	78990195	Số:195/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	1.041	677	677	219	364	364		UBND xã Hoàn Lão
2	Hệ thống kênh mương Lòi Nành - Bàu Ất	Tây Trạch	2.022	2.022	7957036	NQ 01/NQ-HĐND ngày 11/4/2022	1.173	1.173	1.173	556	617	617		UBND xã Hoàn Lão

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến hết năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 1 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.024	2.025	8120597	NQ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09/7/2024 của HĐND xã	300	160	160		160	160		UBND xã Hoàn Lão	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 2 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.024	2.024	8099273	NQ 09/NQ-HĐND ngày 25/12/2023 của HĐND xã	300	147	147	147	13	13		UBND xã Hoàn Lão	
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 3 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.024	2.024	8099272	05/NQ-HĐND ngày 09/7/2024	320	180	180		180	180		UBND xã Hoàn Lão	
6	Tuyến kênh mương Mã Ka thôn Rẫy	Tây Trạch	2.023	2.024	8046596	Quyết định số 5572/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	462	200	20		200	200		UBND xã Hoàn Lão	
7	Quy hoạch chung xã Tây Trạch	Tây Trạch	2.024	2.025	8122337	09/NQ-HĐND ngày 25/12/2023	175	175	175		175	175		UBND xã Hoàn Lão	
2	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>														
a	<b>Vốn tiền đất</b>														
							6.620	0	0	0	2.603	2.603			
							4.220	0	0	0	2.492	2.492			
1	Tạo quỹ đất ở khu vực Đồng cầu thôn Võ Thuận 3	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	800				800	800		UBND xã Hoàn Lão	
2	Tạo quỹ đất ở khu vực Lò đầu Thôn Làng	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	600				600	600		UBND xã Hoàn Lão	
3	Đo đạc, đăng ký đất đai lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận	Xã Tây Trạch	2025			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	140				140	140		UBND xã Hoàn Lão	
4	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Tây Trạch	Xã Tây Trạch	2025			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	500				137	137		UBND xã Hoàn Lão	
5	Xây dựng tường rào trường Trung học cơ sở xã Tây Trạch	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	990				188	188		UBND xã Hoàn Lão	
6	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị ban nhân dân xã	Xã Tây Trạch	2025			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	370				370	370		UBND xã Hoàn Lão	
7	Mua sắm, sửa chữa Trường THCS, Tiểu học, Mầm non, trạm y tế xã	Xã Tây Trạch	2025			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	120				120	120		UBND xã Hoàn Lão	
1	Đường GTNT tuyến thôn Cồn Mít đi khu tái định cư	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	700				137	137		UBND xã Hoàn Lão	
c	<b>Vốn khác (Đóng góp của nhân dân)</b>														
							2.400	-	-	-	111	111			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cồn Mít xã Tây Trạch	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	1.700				61	61		UBND xã Hoàn Lão	
2	Đường GTNT tuyến thôn Cồn Mít đi khu tái định cư	Xã Tây Trạch	2025-2027			12/NQ-HĐND ngày 30/12/2024	700				50	50		UBND xã Hoàn Lão	
IV	<b>HOÀN LÃO</b>							<b>72.708</b>	<b>49.720</b>	<b>28.067</b>	<b>21.067</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>Nguồn tiền đất</b>						<b>70.658</b>	<b>47.945</b>	<b>26.492</b>	<b>20.092</b>	<b>6.400</b>	<b>6.400</b>		<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, đã quyết toán (đã đủ vốn hoặc còn thiếu vốn)</b>						<b>27.230</b>	<b>17.030</b>	<b>12.884</b>	<b>8.984</b>	<b>3.900</b>	<b>3.900</b>		
1	Nhà bếp ăn bán trú trường Tiểu học số 2 Hoàn Lão	Hoàn Lão	2021	2021	7928111	Số 544/QĐ-UBND Ngày 09/11/2021	1.587	1.587	1.580	1.530	50	50		UBND xã Hoàn Lão
2	Công, hàng rào, khuôn viên trường Tiểu học số 2 Hoàn Lão	Hoàn Lão	2022	2022	7966829	Số 192/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	757	257	257	100	157	157		UBND xã Hoàn Lão
3	Nâng cấp hệ thống đường, hệ thống thoát nước đường Bà Triệu	Hoàn Lão	2021	2021	7948957	68/QĐ-UBND ngày 09/03/2022	4.410	4.410	3.099	2.149	950	950		UBND xã Hoàn Lão
4	Đường từ tỉnh lộ 561 đi đường Cao Bá Quát	Hoàn Lão	2021	2021	7894788	503/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	1.619	1.219	910	807	103	103		UBND xã Hoàn Lão
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 3, thôn 4 thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2021	2021	7921984	285/QĐ-UBND	1.140	540	540	414	126	126		UBND xã Hoàn Lão
6	Cải tạo đường nội thị thôn 4, thôn 5 thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2021	2022	7955189	111/QĐ-UBND ngày 26/04/2022	1.140	1.140	535	335	200	200		UBND xã Hoàn Lão
7	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước đường Trần Nhật duật TK5	Hoàn Lão	2022	2023	7952095	107/QĐ UBND ngày 16/04/2022	1.189	189	189	-	189	189		UBND xã Hoàn Lão
8	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Bình Trọng, đường Tân Đà thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2022	2023	7983685	155/QĐ-UBND ngày 27/06/2022	1.040	590	590	352	238	238		UBND xã Hoàn Lão
9	Điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2022	2022	7967670	204/QĐ-UBND ngày 10/08/2022	832	332	247	104	143	143		UBND xã Hoàn Lão
10	Nâng cấp tuyến đường Phong Nha - Thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2023	2025	8046600	1151/QĐ-UBND ngày 13/09/2023	1.170	470	207	100	107	107		UBND xã Hoàn Lão
11	Đường giao thông xung quanh nghĩa trang thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2023	2025	8042705	1012/QĐ-UBND ngày 14/08/2023	1.147	247	247	97	150	150		UBND xã Hoàn Lão
12	Gắn biển tên nhà, đường phố, chỉnh trang đô thị GĐ1	Hoàn Lão	2021	2025	8078425	54/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	399	399	399	199	200	200		UBND xã Hoàn Lão
13	Xây dựng nhà văn hóa tiểu khu 4	Hoàn Lão	2023	2025	8069257	1537/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.600	1.325	1.325	1.175	150	150		UBND xã Hoàn Lão
14	Xây dựng nhà văn hóa tiểu khu 10	Hoàn Lão	2023	2025	8093260	Số 50/NQ-HĐND Ngày 30/06/2023	1.900	1.625	1.075	975	100	100		UBND xã Hoàn Lão
15	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa tiểu khu 2	Hoàn Lão	2023	2025	8087978	103/QĐ-UBND ngày 11/04/2024	300	200	30	-	30	30		UBND xã Hoàn Lão
16	Sửa chữa đường Trần Quốc Toản thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2024	2025	8079013	50/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	1.894	294	200	-	200	200		UBND xã Hoàn Lão

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục các Trường học trên địa bàn Thị trấn Hoàn Lão (Giai đoạn 1)	Hoàn Lão	2023	2024	8020983	305/QĐ-UBND	997	997	997	647	350	350		UBND xã Hoàn Lão
18	Tuyến đường Nguyễn Việt Cù đi đường Bà Triệu	Hoàn Lão	2025	2025	8105265	211/QĐ-UBND ngày 14/09/2024	1.000	100	50	-	50	50		UBND xã Hoàn Lão
19	San sửa mặt bằng tạo quỹ đất các dự án trên địa bàn thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2024	2024	8112050	80/QĐ-UBND ngày 25/03/2024	463	463	150	-	150	150		UBND xã Hoàn Lão
20	Tuyến đường nội đồng từ Tổ dân phố 9 đến Cống 5 xã Hải Phú	Hoàn Lão	2024	2025	8100170	185/QĐ-UBND ngày 06/08/2024	2.496	496	157	-	157	157		UBND xã Hoàn Lão
21	Đường GTNT thị trấn Hoàn Lão năm 2024	Hoàn Lão	2024	2.024	8121589		150	150	100		100	100		UBND xã Hoàn Lão
<b>b</b>	<b>Dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán</b>						<b>4.245</b>	<b>2.362</b>	<b>400</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>		<b>0</b>
1	Nâng cấp hệ thống đường, hệ thống thoát nước đường Trần Nhân Tông	Hoàn Lão	2021-	2022	7937107	813/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	4.245	2.362	400	200	200	200		UBND xã Hoàn Lão
<b>c</b>	<b>Dự án đang triển khai</b>						<b>39.183</b>	<b>28.553</b>	<b>13.208</b>	<b>10.908</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>		<b>0</b>
1	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học số 2 Hoàn Lão	Hoàn Lão	2021	2022	7942124	5984/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	7.586	4.986	2.538	1.938	600	600		UBND xã Hoàn Lão
2	Đường giao thông nội thị khu vực thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 2	Hoàn Lão	2021-		7887345	520/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	7.306	7.306	6.073	5.773	300	300		UBND xã Hoàn Lão
3	Nâng cấp các tuyến đường ngập lụt TK 3, TK4 thị trấn Hoàn Lão	Hoàn Lão	2021-		7888965	73/QĐ-UBND ngày 08/03/2021	8.000	4.600	2.019	1.819	200	200		UBND xã Hoàn Lão
4	Đường từ TK 8 đi khu sản xuất	Hoàn Lão	2021-	2021	7952094	106/QĐ-UBND ngày 19	1.781	1.781	203	103	100	100		UBND xã Hoàn Lão
5	Mở rộng, nâng cấp hệ thống đường Trung tâm (từ thôn 1 đến thôn 8)	Hoàn Lão	2021	2025	7946935	29 /QĐ-UBND ngày 21/01/2022	5.000	5.000	1.175	875	300	300		UBND xã Hoàn Lão
6	Nhà chức năng trường THCS số 1 Hoàn Lão	Hoàn Lão	2023	2023	8003530	5111/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	4.500	2.132	200	-	200	200		UBND xã Hoàn Lão
7	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, TT Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Hoàn Lão	2023	2023	8054817	346/QĐ-UBND ngày 28/03/2023	5.010	2.748	1.000	400	600	600		UBND xã Hoàn Lão
<b>2</b>	<b>Nguồn đóng góp</b>						<b>2.050</b>	<b>1.775</b>	<b>1.575</b>	<b>975</b>	<b>600</b>	<b>600</b>		
1	Xây dựng nhà văn hóa tiểu khu 10	Hoàn Lão	2023	2025	8093260	Số 50/NQ-HĐND Ngày 30/06/2023	1.900	1.625	1.525	975	550	550		UBND xã Hoàn Lão
2	Đường GTNT thị trấn Hoàn Lão năm 2024	Hoàn Lão	2024	2.024	8121589		150	150	50		50	50		UBND xã Hoàn Lão
<b>V</b>	<b>ĐẠI TRẠCH</b>						<b>94.751</b>	<b>86.814</b>	<b>57.512</b>	<b>44.199</b>	<b>13.213</b>	<b>13.213</b>		
<b>I</b>	<b>Vốn tiền đất</b>						<b>94.271</b>	<b>86.334</b>	<b>57.032</b>	<b>44.199</b>	<b>12.833</b>	<b>12.833</b>		
1	Nhà lớp học kết hợp phòng chức năng Trường mầm non Đại Phương xã Đại	Đại Trạch	2024	2026	8092550	01/NQ-HĐND ngày 13/04/2024	4.401	4.401	1.999	999	1.000	1.000		UBND xã Hoàn Lão

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nhà chức năng trường THCS Đại Trạch	Đại Trạch	2021	2025	7909149	10/NQ-HĐND ngày 25/12/2020	6.435	6.435	6.435	5.819	615	615		UBND xã Hoàn Lão
3	Nhà lớp học + phòng chức năng trường THCS Đại Trạch	Đại Trạch	2021	2025	7955689	15/NQ-HĐND ngày 20/08/2021	5.731	4.931	4.400	3.536	864	864		UBND xã Hoàn Lão
4	Nhà hiệu bộ + phòng chức năng+ nhà xe trường TH số 2 Đại Trạch.	Đại Trạch	2023	2025	8041058	06/NQ-HĐND ngày 28/12/2022	5.118	3.236	472	-	472	472		UBND xã Hoàn Lão
5	Khuôn viên nhà đa chức năng kết hợp sân thể dục Trường THCS Đại Trạch	Đại Trạch	2024	2024	8045827	03/NQ-HĐND ngày 24/04/2023	815	415	415	200	215	215		UBND xã Hoàn Lão
6	Nhà vệ sinh trường THCS Đại Trạch	Đại Trạch	2024	2025	8097603	03/NQ-HĐND ngày 24/7/2023	962	700	700	200	500	500		UBND xã Hoàn Lão
7	Đường GTNT Đại Nam di Phương Hạ giai đoạn 1	Đại Trạch	2021	2025	7905185	10/NQ-HĐND ngày 25/12/2020	14.850	13.850	8.980	7.461	1.519	1.519		UBND xã Hoàn Lão
8	Nâng cấp đường nhà văn hóa thôn Lý Nhân đến nhà ông Sự	Đại Trạch	2022		7946937	10/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	3.988	3.988	3.988	3.532	456	456		UBND xã Hoàn Lão
9	Nâng cấp đường GTNT. Đoạn đi qua trạm y tế, công trường THCS, Đoạn Thôn Lý Nhân, Phương Hạ, Phúc Tự Tây	Đại Trạch	2024	2024	8123546	10/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	500	500	500	200	300	300		UBND xã Hoàn Lão
10	Sân vận động xã Đại Trạch	Đại Trạch	2021	2025	7929120	09/NQ-UBND ngày 22/07/2020	30.000	30.000	16.034	14.374	1.661	1.661		UBND xã Hoàn Lão
11	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Đại Nam I	Đại Trạch	2023	2024	8050317	03/NQ-HĐND ngày 24/07/2023	1.500	1.155	988	488	500	500		UBND xã Hoàn Lão
12	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Đại Nam	Đại Trạch	2024	2025	8107777	10/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	2.000	1.655	616	216	400	400		UBND xã Hoàn Lão
13	Nâng cấp thiết bị PCCC tại trụ sở UBND xã	Đại Trạch	2023	2024	8111951	06/NQ-HĐND ngày 28/12/2022	300	300	300	150	150	150		UBND xã Hoàn Lão
14	Nâng cấp, đổ bê tông sân trung tâm xã	Đại Trạch	2024	2024	8075677	06/NĐ-HĐND ngày 28/12/2022	550	550	575	425	150	150		UBND xã Hoàn Lão
15	Sân khuôn viên nhà văn hóa thôn Lý Nhân	Đại Trạch	2024	2024	8106906	10/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	200	200	200	-	200	200		UBND xã Hoàn Lão
16	Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Phúc Tự Tây	Đại Trạch	2024	2024	8106907	10/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	200	200	200	100	100	100		UBND xã Hoàn Lão
17	Cải tạo đài tưởng niệm xã Đại Trạch	Đại Trạch	2023	2024		01/NQ-HĐND ngày 13/04/2024	700	250	200	-	200	200		UBND xã Hoàn Lão
18	Mua sắm cơ sở vật chất hội trường UBND xã và các trường học trên địa bàn xã Đại	Đại Trạch	2025	2025	8151665	13/NQ-HĐND ngày 24/12/2024	298	298	298	-	298	298		UBND xã Hoàn Lão
19	Kênh mương tuyến quốc lộ 1 A đi ao cá và kênh cấp 2 cửa ông Ngời thôn Phúc Tự	Đại Trạch	2025	2025	8130717	13/NQ-HĐND ngày 24/12/2024	480	480	100	-	100	100		UBND xã Hoàn Lão
20	Phát triển kết cấu hạ tầng khai thác quỹ đất tại khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch( Giai đoạn 2)	Đại Trạch	2021	2023	7822133	03/QĐ-UBND ngày 10/01/2020	4.685	4.685	3.919	3.529	391	391		UBND xã Hoàn Lão

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Mã số dự án	Quyết định CTĐT/ Quyết định đầu tư			KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã phân bổ đến năm 2025	KH ĐTC trung hạn 2021-2025 đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn ĐTC năm 2025			Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách xã				KH vốn 2025	KH vốn kéo dài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Phát triển kết cấu hạ tầng khai thác quỹ đất tại khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tư Đông, xã Đại Trạch. Hạng mục : Cấp điện	Đại Trạch	2023	2024	8064532	10/NQ-HĐND ngày 25/10/2020	4.912	4.912	4.912	2.970	1.942	1.942		UBND xã Hoàn Lão
22	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai xã Đại Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Đại Trạch	2024	2025	8092065	06/NĐ-HĐND ngày 28/12/2022	5.647	3.194	800	-	800	800		UBND xã Hoàn Lão
<b>II</b>	<b>Vốn đóng góp</b>						<b>480</b>	<b>480</b>	<b>480</b>	<b>-</b>	<b>380</b>	<b>380</b>		
1	Kênh mương tuyến quốc lộ 1 A đi ao cá và kênh cấp 2 cửa ông Ngời thôn Phúc Tự	Đại Trạch	2025	2025	8130717	13/NQ-HĐND ngày 24/12/2024	480	480	480	-	380	380		UBND xã Hoàn Lão
<b>B</b>	<b>BỘ SUNG (Nguồn cấp trên bổ sung về)</b>						<b>9.885</b>	<b>1.610</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.610</b>	<b>1.610</b>	<b>-</b>	
1	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn 6 xã Trung Trạch	Trung Trạch	2024-	2026			1.155	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
2	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn 7 xã Trung Trạch	Trung Trạch	2024-	2026			1.155	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
3	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn Đại Nam xã Đại Trạch	Đại Trạch	2024-	2026			1655	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
4	Nhà văn hoá thôn Sen xã Hoà Trạch	Hoà Trạch	2024-	2026			1255	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
5	Nhà văn hoá thôn Hồ xã Hoà Trạch	Hoà Trạch	2024-	2026			1255	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
6	Nhà văn hoá thôn Dài xã Hoà Trạch	Hoà Trạch	2024-	2026			1255	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
7	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn Cà xã Hoà Trạch	Hoà Trạch	2024-	2026			1655	200			200	200		UBND xã Hoàn Lão
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 2 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2024-	2026			160	70			70	70		UBND xã Hoàn Lão
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 3 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2024-	2026			180	70			70	70		UBND xã Hoàn Lão
10	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Võ Thuận 1 xã Tây Trạch	Tây Trạch	2024-	2026			160	70			70	70		UBND xã Hoàn Lão